

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2021/HNGĐ-PT

Ngày: 10 - 3 - 2021

V/v tranh chấp về ly hôn giữa
anh N và chị H

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng.

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Kim Oanh.

Ông Ngô Tấn Lợi.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Nguyễn Tấn Tài - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 04, 10 tháng 3 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 37/2020/TLPT-HNGĐ ngày 15 tháng 12 năm 2020 về “Ly hôn, tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 59/2020/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 04/2021/QĐ-PT ngày 19 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Huỳnh Minh N, sinh năm 1991; địa chỉ: Ấp 1, xã L, huyện T, tỉnh Đồng Tháp; có mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Chị Bùi Thanh T, sinh năm 1991; đăng ký thường trú: Ấp 3, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp; địa chỉ liên lạc: Khóm M, thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 17/8/2020); có mặt.

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Cẩm H, sinh năm 1992; địa chỉ: Ấp M, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Anh Nguyễn Thanh T1, sinh năm 1990; đăng ký thường trú: tổ 10, ấp T, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp; tạm

trú: Ấp M, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 27/01/2021); có mặt.

3. Người kháng cáo: Anh Huỳnh Minh N, là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn Huỳnh Minh N trình bày:

Về hôn nhân: Anh N và chị H quen biết, tìm hiểu nhau một thời gian và được cha mẹ hai bên tổ chức lễ cưới vào năm 2016, nhưng không có đăng ký kết hôn. Sau khi cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc thời gian đầu, đến khoảng tháng 6/2018 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống và ly thân đến nay. Nay chị H đã kết hôn với người khác và đã đăng ký kết hôn, tình cảm giữa anh N và chị H không còn nên anh N yêu cầu được ly hôn với chị H.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Anh N và chị H có tài sản chung gồm 10 chỉ vàng 24k và 20.000.000 đồng được cha mẹ anh N cho trong ngày cưới, hiện vàng và tiền do chị H quản lý. Nay anh N yêu cầu chia đôi tài sản trên. Đối với vàng anh N đồng ý nhận giá trị thành tiền.

Về nợ chung: Không có.

Bị đơn Nguyễn Thị Cẩm H trình bày:

Về hôn nhân: Chị H và anh N quen biết, sau một thời gian tìm hiểu thì được cha mẹ hai bên tổ chức lễ cưới vào tháng 3/2016, nhưng không đăng ký kết hôn. Sau khi cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc thời gian đầu, đến đầu tháng 7/2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do điều kiện kinh tế khó khăn, thường xảy ra cãi vã, từ đó hai bên sống ly thân đến nay. Nay chị H đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh N.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Không có. Đối với số tiền 20.000.000 đồng cha mẹ anh N cho trong ngày cưới đã chi hết vào việc cưới hỏi gồm đãi ăn ngày cưới, thuê đồ cưới, chụp hình cưới, mua sắm chăn chiếu gối cho vợ chồng, ... Đối với số vàng 10 chỉ vàng 24k, loại vàng nữ trang của cha mẹ anh N cho trong ngày cưới gồm 01 đôi bông tai 02 chỉ, 01 dây chuyền 05 chỉ và 01 vòng đeo tay 03 chỉ. Chị H cho rằng đó là vàng của nhà trai hỏi cưới chị H và là trang sức cho nữ, hơn nữa trong ngày cưới có nói rõ là cho riêng chị H nên vàng cưới không phải là tài sản chung của vợ chồng. Số vàng trên chị H đã bán 07 chỉ phục vụ vào việc trồng hoa lan của anh N và lúc anh N sinh sống ở Sài Gòn, hiện tại chỉ còn 01 chiếc vòng 03 chỉ chị H đang quản lý.

Về nợ chung: Không có.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 59/2020/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 9 năm 2020, Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp đã quyết định:

Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Huỳnh Minh N và chị Nguyễn Thị Cẩm H.

Về nuôi con chung: Không có.

Về chia tài sản: Bác yêu cầu chia tài sản của anh Huỳnh Minh N.

Nợ chung: Không có.

Án phí dân sự sơ thẩm: Án phí ly hôn và chia tài sản số tiền 2.100.000 đồng anh Huỳnh Minh N phải chịu, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh đã nộp là 725.000 đồng theo Biên lai thu số 0000335 ngày 25/02/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Anh N còn phải nộp thêm số tiền là 1.375.000 đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên quyền và thời hạn kháng cáo của đương sự, quyền và nghĩa vụ của người được thi hành án, người phải thi hành án, thời hiệu thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 28/9/2020, anh Huỳnh Minh N kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm buộc chị Nguyễn Thị Cẩm H có nghĩa vụ giao lại cho anh N $\frac{1}{2}$ số vàng cưới là 05 chỉ vàng 24k và 10.000.000 đồng. Tổng cộng vàng và tiền là 27.500.000 đồng và xem xét lại thủ tục tố tụng ở cấp sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Anh Huỳnh Minh N trình bày là anh N không rút đơn khởi kiện, anh N rút một phần yêu cầu kháng cáo. Anh N xin rút kháng cáo yêu cầu chị H giao lại anh N 10.000.000 đồng và kháng cáo yêu cầu xem xét lại thủ tục tố tụng ở cấp sơ thẩm. Anh N kháng cáo yêu cầu chị H có nghĩa vụ thanh toán lại cho anh N $\frac{1}{2}$ số vàng cưới là 05 chỉ vàng 24k với số tiền 17.500.000 đồng (anh N quy đổi vàng thành tiền vào thời điểm anh N cưới chị H) vì đây là tài sản chung của vợ chồng, chứ không phải tài sản riêng của chị H. Anh N đồng ý giao cho chị H giữ vàng cưới 10 chỉ.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Huỳnh Minh N trình bày là số vàng cưới 10 chỉ vàng 24k mà cha mẹ anh N cho trong ngày cưới là tài sản chung của anh N, chị H và chị H đã quản lý từ ngày cưới đến nay chứ không phải tài sản riêng của chị H. Việc chị H và người đại diện theo ủy quyền của chị H trình bày trong thời gian anh N, chị H còn chung sống thì chị H nhiều lần bán vàng tổng cộng 07 chỉ để anh N mua lan về trồng và cùng tiêu xài nên chỉ còn 03 chỉ, anh N không đồng ý vì thực tế không có việc bán số vàng 07 chỉ để mua lan và tiêu xài như chị H trình bày. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của chị H cho rằng sau khi Tòa án cấp sơ thẩm xét xử chị H đã bán 03 chỉ vàng còn lại để trị bệnh nên không còn vàng cưới, anh N không đồng ý vì đây là tài sản chung nhưng chị H tự ý bán vàng mà không thông qua anh N. Do

anh N đã rút một phần yêu cầu kháng cáo, anh N chỉ yêu cầu chị H thanh toán lại cho anh N $\frac{1}{2}$ số vàng cưới là 05 chỉ vàng 24k với số tiền 17.500.000 đồng nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của anh N.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Nguyễn Thị Cẩm H trình bày số vàng cưới 10 chỉ vàng 24k mà anh N tranh chấp chia tài sản khi ly hôn là số vàng nữ trang do cha mẹ anh N cho riêng chị H trong ngày cưới nên đây không phải là tài sản chung của anh N và chị H, mà là tài sản riêng của chị H, nhưng chỉ trình bày để Tòa án cấp phúc thẩm xem xét mà không có căn cứ để chứng minh. Tuy nhiên thời gian chị H và anh N còn sống chung thì cả hai nhiều lần bán vàng và đã bán tổng cộng 07 chỉ để anh N mua lan về trồng và cùng tiêu xài; chị H không nhớ đã bán vàng cho tiệm vàng nào, địa chỉ tiệm vàng, về số hoa lan anh N mua thì chị H không biết anh N để đâu, không yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ và cũng không tranh chấp. Đối với số vàng 03 chỉ còn lại, sau khi Tòa án cấp sơ thẩm xét xử chị H đã bán để điều trị bệnh nên hiện tại không còn số vàng 10 chỉ mà anh N tranh chấp. Do vậy chị H không đồng ý chia đôi số vàng cưới và hoàn trả cho anh N 05 chỉ vàng 24k với số tiền 17.500.000 đồng theo yêu cầu kháng cáo của anh N.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý phúc thẩm và xét xử. Đơn kháng cáo của anh Huỳnh Minh N đúng thời hạn luật định nên hợp lệ. Tại phiên tòa phúc thẩm, anh N đã rút kháng cáo yêu cầu chị H giao lại anh N 10.000.000 đồng và xem xét lại thủ tục tố tụng ở cấp sơ thẩm. Xét thấy việc người kháng cáo rút một phần yêu cầu kháng cáo là tự nguyện nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ xét xử đối với phần rút yêu cầu kháng cáo của anh N. Xét yêu cầu kháng cáo của anh N là có cơ sở, vì số vàng 10 chỉ vàng 24k do cha mẹ anh N cho anh N và chị H trong ngày cưới, gia đình hai bên cùng chứng kiến, chị H cũng thừa nhận và sau khi cưới chị H là người giữ số vàng cưới trên. Việc chị H cho rằng vàng cưới là cho riêng chị trong ngày cưới cũng như việc bán 07 chỉ để cho anh N trồng lan, nhưng không được anh N và người đại diện theo ủy quyền của anh N thừa nhận và chị H không có chứng cứ để chứng minh. Nên việc anh N kháng cáo yêu cầu chị H chia cho anh N $\frac{1}{2}$ số vàng cưới là 05 chỉ vàng 24k, tự quy đổi thành tiền là 17.500.000 đồng là có căn cứ chấp nhận. Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Huỳnh Minh N, sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc chị Nguyễn Thị Cẩm H phải có trách nhiệm giao lại 50% tài sản chung của 10 chỉ vàng 24 kara, chị H phải giao lại cho anh N 05 chỉ vàng 24k theo giá trị bằng tiền là 17.500.000 đồng. Do sửa bản án sơ thẩm có liên quan đến án phí nên cần tính lại theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của anh Huỳnh Minh N nộp trong thời hạn và đúng thủ tục theo quy định của pháp luật nên hợp lệ.

Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, đầy đủ thành phần những người tham gia tố tụng, thụ lý và giải quyết đúng thẩm quyền và thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Huỳnh Minh N rút một phần kháng cáo yêu cầu chị Nguyễn Thị Cẩm H giao lại anh N 10.000.000 đồng và kháng cáo xem xét lại thủ tục tố tụng ở cấp sơ thẩm. Xét thấy việc anh N rút một phần kháng cáo là tự nguyện nên Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ xét xử phần kháng cáo mà anh N rút yêu cầu kháng cáo là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của anh Huỳnh Minh N, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[2.1.] Anh N và chị H chung sống với nhau như vợ chồng thời gian từ tháng 3/2016 đến tháng 6/2018 thì các đương sự không có tạo lập được tài sản chung, mà chỉ có số vàng cưới 10 chỉ vàng 24k do cha mẹ anh N cho trong ngày cưới và chị H là người quản lý số vàng nêu trên là thật, được các đương sự và người đại diện theo ủy quyền của các đương sự thừa nhận.

[2.2.] Anh N và người đại diện theo ủy quyền của anh N xác định số vàng cưới 10 chỉ vàng 24k mà chị H đang giữ là vàng do cha mẹ anh N cho anh N và chị H trong ngày cưới, chứ không cho riêng chị H nên đây là tài sản chung của anh N và chị H. Tại phiên tòa phúc thẩm, chị H và người đại diện theo ủy quyền của chị H trình bày số vàng 10 chỉ mà anh N yêu cầu chia tài sản khi ly hôn với chị H là số vàng cho cô dâu trong ngày cưới nên đây là tài sản riêng của chị H chứ không phải tài sản chung giữa anh N và chị H, nhưng không được anh N và người đại diện theo ủy quyền của anh N thừa nhận. Thực tế chị H và người đại diện theo ủy quyền của chị H chỉ trình bày mà không có căn cứ để chứng minh số vàng 10 chỉ đang tranh chấp là tài sản riêng của chị H nên theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình thì số vàng 10 chỉ chị H đang giữ là tài sản chung của anh N và chị H.

[2.3.] Do 10 chỉ vàng 24k mà chị H đang giữ là tài sản chung của anh N và chị H nên anh N yêu cầu chia đôi là có căn cứ. Việc chị H và người đại diện theo ủy quyền của chị H trình bày sau khi cưới chị H và anh N đã bán 07 chỉ vàng để anh N mua lan trồng và cùng tiêu xài, số vàng 03 chỉ còn lại sau khi Tòa án cấp sơ thẩm xét xử chị H đã bán hết để trị bệnh nên không đồng ý chia tài sản theo yêu cầu của anh N. Lời trình bày này không được anh N và người đại diện theo ủy quyền của anh N thừa nhận, chị H và người đại diện theo ủy quyền của chị H không có căn cứ để chứng minh nên không có căn cứ để chấp nhận, mà cần xác định chị H là người đang giữ 10 chỉ vàng 24k đang tranh chấp.

[2.4.] Tại phiên tòa phúc thẩm, anh N và người đại diện theo ủy quyền của anh N đồng ý giao cho chị H giữ vàng cưới 10 chỉ, quy đổi vàng thành tiền vào thời điểm anh N cưới chị H là 3.500.000 đồng/01 chỉ và yêu cầu chị H thanh toán lại cho anh N $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là 17.500.000 đồng. Mặc dù chị H không đồng ý chia tài sản theo yêu cầu của anh N, nhưng xét yêu cầu của anh N bảo đảm các quyền và lợi ích của chị H sau ly hôn và phù hợp quy định tại các điều 33 và 59 Luật Hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[2.5.] Do yêu cầu chia tài sản của anh N là có căn cứ nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của anh N, sửa bản án sơ thẩm số: 59/2020/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T, giao cho chị Nguyễn Thị Cẩm H được quyền sở hữu 10 chỉ vàng 24k hiện chị H đang giữ và chị Nguyễn Thị Cẩm H phải thanh toán cho anh Huỳnh Minh N $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là 17.500.000 đồng là phù hợp với quy định pháp luật.

[3] Những ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị đình chỉ xét xử đối với phần rút yêu cầu kháng cáo của anh N, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh N, sửa bản án sơ thẩm về chia tài sản do phù hợp như đã nhận định trên nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[4] Về án phí:

[4.1.] Do sửa bản án sơ thẩm bị kháng cáo nên anh N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[4.2.] Khi ly hôn, anh N và chị H có tranh chấp về việc chia tài sản chung của vợ chồng. Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu chia tài sản của anh N và đã tuyên anh N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm gồm án phí ly hôn và chia tài sản số tiền 2.100.000 đồng.

Tại điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án quy định các đương sự trong vụ án hôn nhân và gia đình có tranh chấp về việc chia tài sản chung của vợ chồng thì ngoài việc chịu án phí dân sự sơ thẩm quy định tại điểm a khoản 1 Điều 24 của Nghị quyết này, còn phải chịu án phí đối với phần tài sản có tranh chấp như đối với vụ án dân sự có giá ngạch tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia.

Căn cứ vào quy định nêu trên, việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên không chấp nhận yêu cầu chia tài sản của anh N nhưng quyết định anh N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu chia tài sản là chưa phù hợp. Tuy nhiên do Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nên phải xác định lại nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[5] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 289, khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 9, 14, 16, 33, 53 và 59 Luật Hôn nhân và gia đình; các điều 27 và 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đình chỉ xét xử phản kháng cáo mà anh N rút kháng cáo yêu cầu chị Nguyễn Thị Cẩm H giao lại anh Huỳnh Minh N 10.000.000 đồng và xem xét lại thủ tục tố tụng ở cấp sơ thẩm.

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Huỳnh Minh N về chia tài sản.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 59/2020/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Huỳnh Minh N và chị Nguyễn Thị Cẩm H.

2. Về nuôi con chung: Không có.

3. Về chia tài sản:

3.1. Giao cho chị Nguyễn Thị Cẩm H được quyền sở hữu 10 chỉ vàng 24k (hiện chị H đang giữ).

3.2. Chị Nguyễn Thị Cẩm H phải thanh toán cho anh Huỳnh Minh N $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là 17.500.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Nợ chung: Không có.

5. Án phí dân sự sơ thẩm:

5.1. Anh Huỳnh Minh N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn và 875.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 725.000 đồng theo Biên lai số 0000335 ngày 25/02/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Anh N còn phải nộp thêm số tiền 450.000 đồng

5.2. Chị Nguyễn Thị Cẩm H phải chịu 875.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về án phí phúc thẩm: Anh N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; hoàn trả cho anh N tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0006511 ngày 23/10/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện T;
- CCTHADS huyện T;
- Phòng GDKTNV-THA TAT;
- Lưu: VT, HS (N)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Thị Thúy Hằng

